

Signature Not Verified

Người ký: Phạm Trí Dũng

Ký ngày: 26/08/2024 16:17:26



Building a better  
working world

# Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Vicostone

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37



# Công ty Cổ phần Vicostone

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vicostone

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 23 tháng 8 năm 2024.

# Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Phạm Trí Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11658249/68482270/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.015.793.781.228</b>	<b>5.418.249.177.519</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.481.118.722.843</b>	<b>1.378.280.059.429</b>
111	1. Tiền		318.818.722.843	323.780.059.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.162.300.000.000	1.054.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>47.700.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		380.000.000.000	47.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.027.902.017.034</b>	<b>1.136.932.717.979</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.007.256.495.457	1.140.365.687.213
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	34.224.168.733	8.562.824.343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.793.731.290	2.601.153.619
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(15.372.378.446)	(14.596.947.196)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>2.070.171.616.009</b>	<b>2.652.200.429.448</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.106.309.202.236	2.670.192.434.634
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.137.586.227)	(17.992.005.186)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>56.601.425.342</b>	<b>203.135.970.663</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.800.880.003	2.758.453.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	54.800.545.339	200.377.517.529
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>565.111.334.271</b>	<b>553.679.643.651</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>45.043.093.500</b>	<b>-</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	27	45.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.093.500	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>386.109.776.734</b>	<b>426.875.936.907</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	384.270.597.258	426.457.649.875
222	Nguyên giá		1.594.224.326.183	1.589.355.629.106
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.209.953.728.925)	(1.162.897.979.231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.839.179.476	418.287.032
228	Nguyên giá		30.559.537.247	28.466.568.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.720.357.771)	(28.048.281.465)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>74.537.601.455</b>	<b>66.484.321.373</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	74.537.601.455	66.484.321.373
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.420.862.582</b>	<b>10.319.385.371</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.420.862.582	10.319.385.371
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.580.905.115.499</b>	<b>5.971.928.821.170</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>934.926.675.874</b>	<b>1.364.956.570.870</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>933.092.946.574</b>	<b>1.363.143.445.270</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	98.851.362.143	107.986.235.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.973.813.642	15.139.506.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	46.334.693.719	106.982.859.358
314	4. Phải trả người lao động		7.751.896.871	9.940.982.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.031.901.400	1.341.978.465
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.027.668.071	4.861.752.844
320	7. Vay ngắn hạn	17	662.118.919.737	1.011.288.076.572
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	94.002.690.991	105.602.052.834
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.833.729.300</b>	<b>1.813.125.600</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		1.833.729.300	1.813.125.600
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.645.978.439.625</b>	<b>4.606.972.250.300</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>4.645.978.439.625</b>	<b>4.606.972.250.300</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.956.729.717.617	2.917.723.528.292
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.887.811.787.692	2.817.878.181.379
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		68.917.929.925	99.845.346.913
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.580.905.115.499</b>	<b>5.971.928.821.170</b>



Trần Thị Hương Thu  
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh  
Kế toán trưởng



  
Phạm Trí Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.105.039.217.634	2.013.209.440.629
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	1.748.029.112	87.540.437
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	20.1	2.103.291.188.522	2.013.121.900.192
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.575.113.084.188	1.515.852.038.072
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		528.178.104.334	497.269.862.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	60.973.821.551	46.468.129.917
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	22.497.454.259 15.585.862.767	32.875.546.575 22.165.258.133
25	8. Chi phí bán hàng	23	69.685.208.184	53.495.888.198
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	24.170.096.479	22.694.122.607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		472.799.166.963	434.672.434.657
31	11. Thu nhập khác		267.425.439	505.512.489
32	12. Chi phí khác		2.046.501.223	3.174.891.543
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(1.779.075.784)	(2.669.379.054)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		471.020.091.179	432.003.055.603
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	82.102.161.254	69.002.041.798
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		388.917.929.925	363.001.013.805

Trần Thị Hương Thu  
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>471.020.091.179</b>	<b>432.003.055.603</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		48.374.095.200	50.084.645.734
03	Các khoản dự phòng		18.941.615.991	7.549.705.206
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.654.083.740)	2.123.973.555
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.512.476.038)	(12.776.675.804)
06	Chi phí lãi vay	22	15.585.862.767	22.165.258.133
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>538.755.105.359</b>	<b>501.149.962.427</b>
09	Giảm các khoản phải thu		254.349.072.403	207.672.985.889
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		563.883.232.398	(183.982.834.217)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(13.066.025.541)	99.789.129.044
12	Giảm chi phí trả trước		1.718.729.719	2.031.663.509
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.593.461.201)	(24.031.465.110)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(142.775.370.138)	(49.063.563.541)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.511.102.443)	(55.935.041.122)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.144.760.180.556</b>	<b>497.630.836.879</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.028.785.420)	(21.759.552.941)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		80.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(425.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		47.700.000.000	18.811.371.497
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.439.748.765	12.776.675.804
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(374.809.036.655)</b>	<b>9.828.494.360</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		624.752.321.719	906.250.668.311
34	Tiền trả nợ gốc vay		(973.211.109.559)	(938.489.351.817)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(320.113.672.800)	(321.176.906.300)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(668.572.460.640)</b>	<b>(353.415.589.806)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>101.378.683.261</b>	<b>154.043.741.433</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.378.280.059.429</b>	<b>1.067.345.573.815</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.459.980.153	103.433.393
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.481.118.722.843</b>	<b>1.221.492.748.641</b>

Trần Thị Hương Thu  
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 657 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 674 nhân viên).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”) (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 4 tháng 7 năm 2023. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 23 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong kỳ và cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	1.874.513.163	1.703.574.529
Tiền gửi ngân hàng	316.944.209.680	322.076.484.900
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.162.300.000.000</u>	<u>1.054.500.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.481.118.722.843</u></b>	<b><u>1.378.280.059.429</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 4,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2% đến 4,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất 5,4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 4,8%/năm).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng	507.232.362.465	387.038.474.943
- Công ty Vicostone Canada Inc	201.866.503.485	174.152.486.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	305.365.858.980	212.885.988.002
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	500.024.132.992	753.327.212.270
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.007.256.495.457</b>	<b>1.140.365.687.213</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(15.372.378.446)	(14.596.947.196)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhà cung cấp số 1	15.646.992.419	10.082.561
Nhà cung cấp số 2	9.108.747.403	87.504.585
Trả trước cho người bán khác	9.468.428.911	8.465.237.197
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.224.168.733</b>	<b>8.562.824.343</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Khách hàng số 1	8.090.382.954	2.535.188.858	8.100.644.422	3.225.041.112
Khách hàng số 2	2.504.732.282	-	2.504.732.282	-
Các khách hàng khác	9.147.053.593	1.834.601.525	9.447.058.950	2.230.447.346
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.742.168.829</b>	<b>4.369.790.383</b>	<b>20.052.435.654</b>	<b>5.455.488.458</b>

(\*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi đường	13.603.866.070	-	19.169.093.749	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	137.289.621.463	-	140.543.882.664	-
Công cụ, dụng cụ	63.703.411.188	-	75.686.778.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.725.705.286	-	26.834.552.990	-
Thành phẩm	379.080.060.768	(2.129.191.642)	450.933.699.717	(1.869.227.390)
Hàng hóa	1.472.906.537.461	(34.008.394.585)	1.957.024.427.221	(16.122.777.796)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.106.309.202.236</b>	<b>(36.137.586.227)</b>	<b>2.670.192.434.634</b>	<b>(17.992.005.186)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	(17.992.005.186)	(16.952.464.020)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(18.145.581.041)	(3.596.012.060)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>(36.137.586.227)</u>	<u>(20.548.476.080)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	170.094.117.189	1.371.948.563.763	28.674.676.422	18.638.271.732	1.589.355.629.106
- Tăng trong kỳ	-	5.345.509.167	-	32.090.909	5.377.600.076
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	(508.902.999)	-	(508.902.999)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	170.094.117.189	1.377.294.072.930	28.165.773.423	18.670.362.641	1.594.224.326.183
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	61.613.908.050	353.920.482.002	23.673.320.298	14.962.198.447	454.169.908.797
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	148.695.924.368	970.199.835.081	26.306.295.765	17.695.924.017	1.162.897.979.231
- Khấu hao trong kỳ	4.621.661.511	42.231.159.448	389.267.361	322.564.373	47.564.652.693
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	(508.902.999)	-	(508.902.999)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	153.317.585.879	1.012.430.994.529	26.186.660.127	18.018.488.390	1.209.953.728.925
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.398.192.821	401.748.728.682	2.368.380.657	942.347.715	426.457.649.875
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	16.776.531.310	364.863.078.401	1.979.113.296	651.874.251	384.270.597.258



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
- Tăng trong kỳ	2.092.968.750	-	2.092.968.750
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	30.521.537.247	38.000.000	30.559.537.247
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	27.806.068.497	38.000.000	27.844.068.497
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.010.281.465	38.000.000	28.048.281.465
- Hao mòn trong kỳ	672.076.306	-	672.076.306
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.682.357.771	38.000.000	28.720.357.771
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	418.287.032	-	418.287.032
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.839.179.476	-	1.839.179.476

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	72.340.764.183	65.406.198.477
Xây dựng cơ bản dở dang	1.265.699.818	969.778.502
Sửa chữa lớn tài sản cố định	931.137.454	108.344.394
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.537.601.455</b>	<b>66.484.321.373</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1).

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	676.012.677	1.188.699.542
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.124.867.326	1.569.753.592
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.800.880.003</b>	<b>2.758.453.134</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	5.151.232.520	5.288.598.721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.730.834.040	3.148.902.808
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	172.391.912	335.678.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.366.404.110	1.546.205.060
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.420.862.582</b>	<b>10.319.385.371</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Tronox Pigment Bunbury	4.585.140.000	4.585.140.000	8.787.600.000	8.787.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	63.406.726.514	63.406.726.514	61.454.353.941	61.454.353.941
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	30.859.495.629	30.859.495.629	37.744.281.758	37.744.281.758
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.851.362.143</b>	<b>98.851.362.143</b>	<b>107.986.235.699</b>	<b>107.986.235.699</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.233.626.829	82.102.161.254	(142.775.370.138)	45.560.417.945
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.219.132.116	(10.219.132.116)	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.866.874	306.381.025	(296.781.645)	12.466.254
Thuế thu nhập cá nhân	746.365.655	6.447.515.517	(6.432.071.652)	761.809.520
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	142.520.750	(142.520.750)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.982.859.358</b>	<b>99.217.710.662</b>	<b>(159.865.876.301)</b>	<b>46.334.693.719</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phát sinh tăng trong kỳ</i>	<i>Số phát sinh giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<b>Phải thu/được khấu trừ</b>				
Thuế giá trị gia tăng	200.377.517.529	83.115.912.576	(228.692.884.766)	54.800.545.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.377.517.529</b>	<b>83.115.912.576</b>	<b>(228.692.884.766)</b>	<b>54.800.545.339</b>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	105.602.052.834	121.586.687.035
Trích quỹ trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 18.1</i> )	29.911.740.600	57.795.814.984
Sử dụng quỹ trong kỳ	(41.511.102.443)	(55.935.041.122)
Số cuối kỳ	94.002.690.991	123.447.460.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Biến động trong năm		Đơn vị tính: VND
					Ngày 30 tháng 6 năm 2024
	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	1.011.288.076.572	624.041.952.724	(973.211.109.559)		662.118.919.737
	<b>1.011.288.076.572</b>	<b>624.041.952.724</b>	<b>(973.211.109.559)</b>		<b>662.118.919.737</b>

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	162.005.562.031	6.359.893
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	37.193.459.977	1.460.113
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>199.199.022.008</b>	<b>7.820.006</b>

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	171.015.422.521
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	127.047.015.859
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	74.614.523.176
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	48.918.282.785
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội	31.247.007.788
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	10.077.645.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>462.919.897.729</b>

Các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có lãi suất từ 3,5% đến 4,0%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất từ 3,4% đến 4,3%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.875.673.996.363	4.564.922.718.371
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(57.795.814.984)	(57.795.814.984)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	363.001.013.805	363.001.013.805
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>290.584.886</u>	<u>88.958.137.122</u>	<u>2.860.879.195.184</u>	<u>4.550.127.917.192</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.917.723.528.292	4.606.972.250.300
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(29.911.740.600)	(29.911.740.600)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (**)	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	388.917.929.925	388.917.929.925
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>290.584.886</u>	<u>88.958.137.122</u>	<u>2.956.729.717.617</u>	<u>4.645.978.439.625</u>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024, tỷ lệ 20% với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 08/2024/NQ/VCS-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>1.600.000.000.000</u>

**18.3 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>320.000.000.000</i>	<i>320.000.000.000</i>
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2024 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2023 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>	<b>320.113.672.800</b>	<b>321.176.906.300</b>
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**18.4 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	8.018.415	7.355.230
- Euro (EUR)	226.598	197.622
- Đô la Canada (CAD)	259.977	1.742.129

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.105.039.217.634</b>	<b>2.013.209.440.629</b>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	2.105.039.217.634	2.013.209.440.629
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.748.029.112</b>	<b>87.540.437</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	1.748.029.112	87.540.437
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.103.291.188.522</b>	<b>2.013.121.900.192</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	628.458.420.356	767.496.401.324

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.534.072.786	33.691.454.113
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.439.748.765	12.776.675.804
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.973.821.551</b>	<b>46.468.129.917</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.556.967.503.147	1.512.256.026.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.145.581.041	3.596.012.060
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.575.113.084.188</b>	<b>1.515.852.038.072</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	15.585.862.767	22.165.258.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.670.517.143	10.710.288.442
Chi phí tài chính khác	241.074.349	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.497.454.259</u></b>	<b><u>32.875.546.575</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	39.913.398.002	28.235.868.066
- Chi phí đóng hàng	6.397.429.726	6.288.922.070
- Chi phí lương nhân viên	6.852.824.410	4.716.679.828
- Chi phí bán hàng khác	16.521.556.046	14.254.418.234
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>69.685.208.184</u></b>	<b><u>53.495.888.198</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	12.016.564.542	8.361.409.218
- Dự phòng phải thu khó đòi	775.431.250	2.133.617.746
- Chi phí khấu hao	1.705.842.239	2.673.332.655
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.672.258.448	9.525.762.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.170.096.479</u></b>	<b><u>22.694.122.607</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa (*)	1.442.055.538.079	1.398.025.941.138
Chi phí nhân công	51.299.059.422	37.026.534.190
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	48.236.728.999	50.084.645.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.044.363.921	51.718.152.755
Chi phí khác	5.110.247.525	9.453.224.478
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.609.745.937.946</u></b>	<b><u>1.546.308.498.295</u></b>

(\*) Chi phí này bao gồm chi phí hàng hóa thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.102.161.254	68.104.591.488
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	897.450.310
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.102.161.254</b>	<b>69.002.041.798</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>471.020.091.179</b>	<b>432.003.055.603</b>
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	94.204.018.236	86.400.611.121
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	11.690	313.115
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	897.450.310
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	(403.980.834)	(767.997.782)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	406.340.356	(4.777.917.027)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.031.268.898	3.583.251.673
Chi phí dự phòng năm nay	3.581.244.098	719.202.412
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(16.716.741.190)	(17.052.872.024)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>82.102.161.254</b>	<b>69.002.041.798</b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>			
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	378.984.945.326	1.724.306.243.196	2.103.291.188.522
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>378.984.945.326</b>	<b>1.724.306.243.196</b>	<b>2.103.291.188.522</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	25.813.276.482	525.205.935.365	551.019.211.847
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(22.841.107.513)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	528.178.104.334
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(57.158.013.155)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	471.020.091.179
Chi phí thuế TNDN	-	-	(82.102.161.254)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	388.917.929.925
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	410.475.912.128	581.408.204.883	991.884.117.011
Tài sản không phân bổ	-	-	4.589.020.998.488
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.580.905.115.499</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	934.926.675.874
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>934.926.675.874</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	7.470.568.826
Khấu hao	-	-	48.236.728.999
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	466.782.229.813	1.546.339.670.379	2.013.121.900.192
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>466.782.229.813</b>	<b>1.546.339.670.379</b>	<b>2.013.121.900.192</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	48.394.427.919	471.536.015.341	519.930.443.260
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(22.660.581.140)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	497.269.862.120
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(65.266.806.517)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	432.003.055.603
Chi phí thuế TNDN	-	-	(69.002.041.798)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	363.001.013.805
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	20.932.324.901
Khấu hao	-	-	50.084.645.734
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	572.093.612.842	553.675.127.175	1.125.768.740.017
Tài sản không phân bổ	-	-	4.846.160.081.153
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.971.928.821.170</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.364.956.570.870
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.364.956.570.870</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)*

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách người có liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày tại Phụ lục 2 trong Báo cáo tình quản trị số 46/2024 BC/VCS-QHCE theo các quy định pháp luật và đã được công bố thông tin đại chúng ngày 22 tháng 7 năm 2024.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	209.951.858.073	570.792.855.445
		Bán nguyên vật liệu, vật tư	150.471.761.679	293.236.994.265
		Cổ tức phải trả	269.294.164.000	269.294.164.000
		Cổ tức đã thanh toán	269.294.164.000	269.294.164.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	164.691.348.683	385.153.284.405
		Bán nguyên vật liệu, vật tư	27.544.693.907	35.864.896.850
Công ty TNHH Stylenquaza Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	288.836.939.121	353.259.582.936
		Bán đá thành phẩm, vật tư	107.487.858.915	53.997.810.836
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	203.813.791.366	156.827.789.404
		Bán đá thành phẩm, vật tư	31.660.933.155	28.475.835.940
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	47.924.945.161	40.599.029.110
		Mua nguyên vật liệu	51.911.624.000	61.332.588.300
		Tiền chi cho vay	45.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay dài hạn	-	18.811.371.497
Trường đại học Phenikaa Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3 Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn Công ty con cùng Tập đoàn Công ty con cùng Tập đoàn	Lãi cho vay phải thu và đã thu được	637.397.260	12.691.588
		Bán đá thành phẩm	2.807.000.000	2.661.280.497
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3 Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.493.475.178	3.377.055.651
		Bán đá thành phẩm	19.649.233.579	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu từ các bên liên quan đã được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A, số dư các khoản phải thu, phải trả khác với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc căn trừ công nợ.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	267.476.704.438	448.612.004.739
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	111.173.463.759	206.340.781.936
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	95.187.246.968	80.550.224.024
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	22.697.660.278	17.366.704.022
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	3.489.057.549	457.497.549
			<b>500.024.132.992</b>	<b>753.327.212.270</b>

(\*) Số dư phải thu từ các bên liên quan này được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A.

**Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)**

Công ty Phenikaa Huế (**)	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	45.000.000.000	-
			<b>45.000.000.000</b>	-

(\*\*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm theo Nghị quyết số 06/2024 NQ/VCS-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 24 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2026 với lãi suất 5,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải trả mua nguyên vật liệu	22.828.726.320	18.987.409.980
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	4.554.213.659	14.771.349.327
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	2.089.020.652	2.143.784.800
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.387.534.998	1.841.737.651
			<b>30.859.495.629</b>	<b>37.744.281.758</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong kỳ:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000	
Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc (Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023)			
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	1.980.917.002	1.714.932.398	
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Đến ngày 27 tháng 2 năm 2023)			
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	17.500.000	1.005.772.810	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	30.000.000	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	70.000.000	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	30.000.000	
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	12.500.000	-	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	1.859.270.998	1.657.347.635	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	1.631.592.000	1.516.135.230	
Ông Đông Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	1.285.821.567	1.062.923.291	
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22 tháng 6 năm 2023)	1.680.466.847	-	
			<b>8.564.068.414</b>	<b>7.123.111.364</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	565.527.375	678.632.850
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.696.582.125</b>	<b>1.809.687.600</b>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451m<sup>2</sup> đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m<sup>2</sup>/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m<sup>2</sup>/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

***Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động***

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong giai đoạn tài chính giữa niên độ này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
 Trần Thị Hương Thu  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Phương Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Trí Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2024